

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 23,218,710,629 | 8,435,872,529 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 508,305,112 | 330,851,002 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 508,305,112 | 330,851,002 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11,909,298,379 | 3,239,296,068 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 10,985,439,360 | 1,821,269,661 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 101,224,606 | 87,456,806 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 968,315,037 | 1,481,218,006 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 9 | (145,680,624) | (150,648,405) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 10,760,734,934 | 4,781,127,141 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 11,248,457,604 | 5,268,849,811 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (487,722,670) | (487,722,670) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40,372,204 | 84,598,318 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 40,372,204 | 84,598,318 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24,817,728,518 | 24,523,530,759 |

| | | | | |
|---|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23,062,819,568 | 22,599,374,435 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 22,989,902,902 | 22,516,041,102 |
| - Nguyên giá | 222 | 11 | 31,987,251,935 | 30,951,876,226 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | 11 | (8,997,349,033) | (8,435,835,124) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 72,916,666 | 83,333,333 |
| - Nguyên giá | 228 | 12 | 125,000,000 | 125,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | 12 | (52,083,334) | (41,666,667) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,754,908,950 | 1,924,156,324 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 1,754,908,950 | 1,924,156,324 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 48,036,439,147 | 32,959,403,288 |

| | | | | |
|---|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31,669,497,403 | 13,605,759,955 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31,569,497,403 | 13,505,759,955 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 19,697,084,651 | 5,008,089,136 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 35,764,326 | 140,637,111 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 16 | 114,541,358 | 143,164,165 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 864,100,244 | 628,349,623 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 70,589,754 | 34,652,931 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 68,181,818 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 340,293,304 | 215,698,609 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 10,536,022,706 | 7,235,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (88,898,940) | 31,986,562 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100,000,000 | 100,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 100,000,000 | 100,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ | 343 | | | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 16,366,941,744 | 19,353,643,333 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 16,366,941,744 | 19,353,643,333 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu: | 411 | | 16,200,000,000 | 16,200,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 20 | 16,200,000,000 | 16,200,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |

| | | | | |
|--|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 890,904,235 | 758,654,809 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | (723,962,491) | 2,394,988,524 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (723,962,491) | 2,394,988,524 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 48,036,439,147 | 32,959,403,288 |
| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | | |

0

0

Lập ngày 16/7/2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Trung Quang

Nguyễn Thị Yến

Vũ Thế Bán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2016 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 29,838,591,206 | 23,833,037,726 | 36,195,647,236 | 29,877,810,410 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 29,838,591,206 | 23,833,037,726 | 36,195,647,236 | 29,877,810,410 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 25,579,917,610 | 20,988,107,062 | 31,696,394,132 | 26,229,843,235 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 4,258,673,596 | 2,844,930,664 | 4,499,253,104 | 3,647,967,175 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 317,025 | 2,236,413 | 1,728,628 | 2,383,426 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 302,685,702 | 223,953,216 | 455,615,150 | 326,283,053 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 302,685,702 | 223,953,216 | 455,615,150 | 326,283,053 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 1,910,321,744 | 1,960,469,930 | 2,845,791,765 | 2,643,062,291 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 1,567,962,343 | 1,011,355,945 | 1,999,355,489 | 1,392,628,508 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- | 30 | | 478,020,832 | (348,612,014) | (799,780,672) | (711,623,251) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 48,545,453 | 24,507,522 | 89,454,545 | 50,852,977 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 13,636,364 | 3,200,000 | 13,636,364 | 3,200,000 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 34,909,089 | 21,307,522 | 75,818,181 | 47,652,977 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 28 | 512,929,921 | (327,304,492) | (723,962,491) | (663,970,274) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | 29 | 512,929,921 | (327,304,492) | (723,962,491) | (663,970,274) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | 29 | 317 | (202) | (447) | (410) |

Lập ngày 16/07/2016

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến



Vũ Thế Bán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 28,286,420,550 | 26,817,626,492 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (13,385,862,113) | (17,769,776,302) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (7,144,298,627) | (6,916,287,598) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (419,678,327) | (383,891,809) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (151,735,038) | (85,368,453) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,277,143,225 | 1,026,472,446 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2,484,843,088) | (5,195,075,463) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5,977,146,582 | (2,506,300,687) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (288,741,800) | (80,091,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 716,628 | 552,426 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (288,025,172) | (79,538,574) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã PH | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 12,885,000,000 | 14,766,263,229 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (16,452,667,300) | (9,966,263,229) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,944,000,000) | (1,944,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5,511,667,300) | 2,856,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 177,454,110 | 270,160,739 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 330,851,002 | 1,164,900,837 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5 | 508,305,112 | 1,435,061,576 |

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chức vụ: **CHỨC VỤ**



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sách &
Thiết bị trường học Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên- Bạch Đằng-
TP Hạ Long-Quảng Ninh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý II năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Khái quát chung

Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam

11/10/2016

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng.

Ngày 22/12/2014 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính ban đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng Phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

1101030 V K N L 11

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 |
| Phương tiện vận tải | 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 6 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản:</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|----------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 6 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

31
N
P
A
V
3
1
1

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

• Thuế GTGT

✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.

✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.

✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp

✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)

✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%

• Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

5. Tiền

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 51,517,072 | 406,279,945 |
| Tiền gửi ngân hàng | 456,788,040 | 78,921,989 |
| Cộng | <u>508,305,112</u> | <u>485,201,934</u> |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phòng giáo dục Hạ Long | | 119,523,232 |
| Phòng giáo dục Bình Liêu | 40,334,240 | 57,413,240 |
| Phòng giáo dục Đông Triều | 1,558,494,207 | 47,185,992 |
| Phòng giáo dục Quảng Yên | 2,040,218,919 | |
| Phòng giáo dục Uông Bí | 1,002,389,796 | |
| Phòng giáo dục Móng Cái | 802,198,569 | |
| THPT Lương Thế Vinh | 20,852,223 | 58,882,255 |
| Các đối tượng khác | 5,520,951,406 | 1,365,704,792 |
| Cộng | <u>10,985,439,360</u> | <u>1,648,709,511</u> |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Cơ khí Vĩnh Cường | | 100,000,000 |
| Thủy-CH 67 Nguyễn Khoái-Hà Nội | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Công ty TNHH Nội thất Oanh Bằng | 40,000,000 | |
| Công ty TNHH cơ khí Nội thất Đức Hà | 20,000,000 | |
| Cty CP Sách TBGD Thăng Long | 20,152,000 | |
| Các đối tượng khác | 1,072,606 | 42,656,805 |
| Cộng | <u>101,224,606</u> | <u>162,656,805</u> |

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | 31/03/2016 |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 896,416,000 | 1,190,131,000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 56,704,762 | 56,704,762 |
| Phải thu khác | 15,194,275 | |
| Cộng | <u>968,315,037</u> | <u>1,246,835,762</u> |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2016 | 31/03/2016 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 82,826,517 | 92,687,013 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 16,473,842 | |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 9,116,732 | 11,767,030 |
| - Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 37,263,533 | 46,194,362 |
| Cộng | <u>145,680,624</u> | <u>150,648,405</u> |

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | 31/03/2016 |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Hàng hóa tồn kho | 11,248,457,604 | 5,091,379,407 |
| Cộng | <u>11,248,457,604</u> | <u>5,091,379,407</u> |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | | |
| Số đầu kỳ | 28,906,625,276 | 1,052,936,934 | 749,320,516 | 242,993,500 | 30,951,876,226 |
| Mua trong kỳ | | | | | - |
| Đtr XD CB HT | 1,035,375,709 | | | | 1,035,375,709 |
| Giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số cuối kỳ | <u>29,942,000,985</u> | <u>1,052,936,934</u> | <u>749,320,516</u> | <u>242,993,500</u> | <u>31,987,251,935</u> |
| <u>Khấu hao</u> | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6,688,695,981 | 847,565,026 | 749,320,516 | 150,253,601 | 8,435,835,124 |
| Khấu hao trong kỳ | 501,626,549 | 48,105,259 | | 11,782,100 | 561,513,908 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | - |
| Số cuối kỳ | <u>7,190,322,530</u> | <u>895,670,285</u> | <u>749,320,516</u> | <u>162,035,701</u> | <u>8,997,349,032</u> |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | | |
| Số đầu kỳ | <u>22,217,929,295</u> | <u>205,371,908</u> | | <u>92,739,899</u> | <u>22,516,041,102</u> |
| Số cuối kỳ | <u>22,751,678,454</u> | <u>157,266,649</u> | | <u>80,957,800</u> | <u>22,989,902,903</u> |

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 1.157.745.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là: 8.940.207.750 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | 125,000,000 | 125,000,000 |
| Khấu hao | 52,083,333 | 46,875,000 |
| Giá trị còn lại | <u>72,916,667</u> | <u>78,125,000</u> |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng | 1,203,152,097 | 1,216,950,076 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 551,756,854 | 605,496,668 |
| Cộng | <u>1,754,908,951</u> | <u>1,822,446,744</u> |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội | 9,140,418,547 | 1,125,798,065 |
| Cty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo Dục | 618,088,938 | 372,526,218 |
| Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc | 4,143,551,887 | |
| Các đối tượng khác | 5,795,025,279 | <u>2,207,354,384</u> |
| Cộng | <u>19,697,084,651</u> | <u>3,705,678,667</u> |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Phòng giáo dục Hạ Long | 24,310,438 | |
| Phòng giáo dục Tiên Yên | 3,049,220 | |
| THPT Văn Lang | 5,996,068 | |
| Các đối tượng khác | 2,408,600 | |
| Cộng | <u>35,764,326</u> | <u>-</u> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 114,541,358 | |
| Cộng | <u>114,541,358</u> | <u>-</u> |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi vay phải trả | 70,589,754 | 34,652,931 |
| Cộng | <u>70,589,754</u> | <u>34,652,931</u> |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 126,084 | 32,508,474 |
| Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp | 248,693,543 | 547,359,536 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7,000,000 | 7,000,000 |
| Phải trả phí phát hành | 5,723,150 | (4,645,428) |
| Các khoản phải trả khác (Cổ tức...) | 78,750,527 | (1,480,654,673) |
| Cộng | <u>340,293,304</u> | <u>(898,432,091)</u> |

19. Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/03/2016</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Vay ngắn hạn | | |
| - Ngân hàng Quân đội-CN QN | 600,000,000 | 3,262,138,300 |
| - Ngân hàng Công thương-CN QN | 4,997,368,000 | - |
| - Ngân hàng Hàng Hải-CN QN | 1,803,654,706 | 4,503,654,706 |
| - Vay cá nhân | 3,135,000,000 | 4,135,000,000 |
| Cộng | <u>10,536,022,706</u> | <u>11,900,793,006</u> |
| b. Vay dài hạn | | |
| - Quỹ bình ổn giá của nhà nước | 100,000,000 | 100,000,000 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn ĐT của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|
| Số dư 01/01/2015 | <u>16,200,000,000</u> | - | <u>680,494,915</u> | - | <u>2,605,329,792</u> |
| Tăng trong kỳ | | | 78,159,894 | | 2,644,988,524 |
| Giảm trong kỳ | | | | | 2,855,329,792 |
| Số dư 31/12/2015 | <u>16,200,000,000</u> | - | <u>758,654,809</u> | - | <u>2,394,988,524</u> |
| Số dư 01/01/2016 | <u>16,200,000,000</u> | - | <u>758,654,809</u> | - | <u>2,394,988,524</u> |
| Tăng trong kỳ | | | 132,249,426 | 79,349,656 | 2,641,511,897 |
| Giảm trong kỳ | | | | 79,349,656 | 5,760,462,912 |
| Số dư 30/06/2016 | <u>16,200,000,000</u> | - | <u>890,904,235</u> | - | <u>(723,962,491)</u> |

22. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý II Năm 2016</u> | <u>Quý II Năm 2015</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 21,631,877,227 | 16,831,990,849 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3,460,317,713 | 3,837,679,753 |
| + Giá vốn hoạt động dạy học | 3,435,569,786 | 3,804,997,686 |
| + Giá vốn cho thuê phòng nghỉ | 24,747,927 | 32,682,067 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 487,722,670 | 318,436,460 |
| Cộng | 25,579,917,610 | 20,988,107,062 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý II Năm 2016</u> | <u>Quý II Năm 2015</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 317,025 | 405,413 |
| Lãi ký quỹ | | 1,831,000 |
| Cộng | 317,025 | 2,236,413 |

24. Chi phí tài chính

| | <u>Quý II Năm 2016</u> | <u>Quý II Năm 2015</u> |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 302,685,702 | 223,953,216 |
| Cộng | 302,685,702 | 223,953,216 |

25. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1,525,303,419 | 1,528,095,255 |
| - Chi phí phát hành | 43,738,078 | 164,731,363 |
| - Chi phí khấu hao | 91,658,646 | 80,549,303 |
| - Chi phí CCDC | 38,372,559 | 68,970,945 |
| - Chi phí khác | 211,249,042 | 118,123,064 |
| Cộng | 1,910,321,744 | 1,960,469,930 |
| b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1,072,612,895 | 621,018,475 |
| - Chi phí khấu hao | 42,957,120 | 38,597,915 |
| - Chi phí CCDC | 21,839,502 | 52,838,157 |
| - Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết | 152,609,576 | 116,068,371 |
| - Chi phí khác | 277,943,250 | 182,833,027 |
| Cộng | 1,567,962,343 | 1,011,355,945 |

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Quý II Năm 2016</u> | <u>Quý II Năm 2015</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 325,231,694 | 161,460,691 |
| Chi phí nhân công | 5,168,572,750 | 5,368,282,855 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 292,099,328 | 322,071,337 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 337,039,558 | 166,624,229 |
| Chi phí khác bằng tiền | 790,910,543 | 758,384,449 |
| Cộng | <u>6,913,853,873</u> | <u>6,776,823,561</u> |

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách & Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Vi

ệt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016 được trình bày như sau:

| BC BPhận theo LVKD | HD dạy học | | HD KD khác | | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | Tổng cộng | |
| | QII/2016 | QII/2015 | QII/2016 | QII/2015 | QII/2016 | QII/2015 |
| Doanh thu BP | 3,685,336,000 | 3,446,126,909 | 26,153,255,206 | 20,386,910,817 | 29,838,591,206 | 23,833,037,726 |
| Chi phí BP | 3,435,569,786 | 3,804,997,686 | 25,622,631,911 | 20,154,935,251 | 29,058,201,697 | 23,959,932,937 |
| Lãi (lỗ) từ HDKD | 249,766,214 | (358,870,777) | 530,623,295 | 231,975,566 | 780,389,509 | (126,895,211) |
| CF lãi vay thuần | | | 302,685,702 | 223,953,216 | 302,685,702 | 223,953,216 |
| Lãi HĐTC khác | | | 317,025 | 2,236,413 | 317,025 | 2,236,413 |
| Lãi (lỗ) từ HĐTC | - | - | (302,368,677) | (221,716,803) | (302,368,677) | (221,716,803) |
| Thu nhập khác | 6,272,727 | | 42,272,726 | 24,507,522 | 48,545,453 | 24,507,522 |
| Chi phí khác | | 3,200,000 | 13,636,364 | | 13,636,364 | 3,200,000 |
| Lãi (lỗ) từ HĐ khác | 6,272,727 | (3,200,000) | 28,636,362 | 24,507,522 | 34,909,089 | 21,307,522 |
| LN Kế toán trước thuế | 256,038,941 | (362,070,777) | 256,890,980 | 34,766,285 | 512,929,921 | (327,304,492) |
| Thuế TNDN | | | | | - | - |
| LN sau thuế TNDN | 256,038,941 | (362,070,777) | 256,890,980 | 34,766,285 | 512,929,921 | (327,304,492) |
| Tài sản ngắn hạn | | | | | - | - |
| Tài sản dài hạn | 15,203,032,243 | | 8,203,331,938 | | 23,406,364,181 | - |
| Tổng tài sản | 15,203,032,243 | - | 8,203,331,938 | - | 23,406,364,181 | - |
| Nợ ngắn hạn | | | 10,536,022,706 | 9,555,000,000 | 10,536,022,706 | 9,555,000,000 |
| Nợ dài hạn | | | 100,000,000 | 100,000,000 | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Tổng nợ | - | - | 10,636,022,706 | 9,655,000,000 | 10,636,022,706 | 9,655,000,000 |
| Khấu hao | 157,483,562 | 202,924,119 | 134,615,766 | 119,147,218 | 292,099,328 | 322,071,337 |

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| | 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Các khoản vay & nợ | | 10,536,022,706 | 100,000,000 | 10,636,022,706 |
| Phải trả người bán | | 19,697,084,651 | | 19,697,084,651 |
| Chi phí phải trả | | 70,589,754 | | 70,589,754 |
| Phải trả khác | | 91,473,677 | | 91,473,677 |
| Cộng | | 30,395,170,788 | 100,000,000 | 30,495,170,788 |
| | 30/06/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay & nợ | | 9,555,000,000 | 100,000,000 | 9,655,000,000 |
| Phải trả người bán | | 15,063,528,302 | | 15,063,528,302 |
| Chi phí phải trả | | 44,454,078 | | 44,454,078 |
| Phải trả khác | | 43,565,527 | | 43,565,527 |
| Cộng | | 24,706,547,907 | 100,000,000 | 24,806,547,907 |

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| | 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | 508,305,112 | | 508,305,112 |
| Phải thu khách hàng | | 10,839,758,736 | | 10,839,758,736 |
| Phải thu khác | | 71,899,037 | | 71,899,037 |
| Cộng | | 11,419,962,885 | - | 11,419,962,885 |
| | 30/06/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | 1,435,061,576 | | 1,435,061,576 |
| Phải thu khách hàng | | 5,051,455,017 | | 5,051,455,017 |
| Phải thu khác | | 52,975,707 | | 52,975,707 |
| Cộng | | 6,539,492,300 | - | 6,539,492,300 |

33. Thông tin về các bên liên quan

| | | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|-------------------|----------|-----------------|-----------------|
| Ban giám đốc | Thu nhập | | |
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 88,500,000 | 88,500,000 |

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

| Vị trí | Hợp đồng số | Diện tích đất thuê (m ²) | Mục đích thuê | Giá thuê | Phương thức nộp tiền |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| P.Ka Long-TP Móng Cái | 199/HĐ-ĐĐ ký ngày 26/06/2014 | 306,2 | Cửa hàng sách tự chọn | 97.500 đ/m ² /năm | nộp tiền hàng năm |
| P.Bạch Đằng-TP Hạ Long | 197/HĐ-ĐĐ ký ngày 26/06/2014 | 359 | Cửa hàng kinh doanh | 171.000 đ/m ² /năm | nộp tiền hàng năm |
| P.Cẩm Thành-TP Cẩm Phả | 198/HĐ-ĐĐ ký ngày 26/06/2014 | 185 | Cửa hàng kinh doanh và kho sách | 56.250 đ/m ² /năm | nộp tiền hàng năm |
| P.Yên Thanh-TP Uông Bí | 255/HĐ-ĐĐ ký ngày 22/12/2015 | 746,8 | Cửa hàng sách tự chọn | 15.600 đ/m ² /năm | nộp tiền hàng năm |

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trước ngày khóa sổ quý I Công ty đã chuyển tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015 cho các cổ đông với tỷ lệ 12%, và tổng số tiền là 1.944.000.000 đ. Ngoài ra, Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Hạ Long, Ngày 18/07/2016

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bàn